Số: 9543/QĐ-UBND
Thời gian ký: 26/12/2023 18:00:14 +07:00

Phụ lục số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ NĂM 2024

((Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024															
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và công tác quy hoạch	Trong đó		Chi thường xuyên										Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Dự phòng chi
				Chi đầu tư XDCB	Chi quy hoạch	Chi hành chính, Đảng, Đoàn thể	Chi sự nghiệp							Chi khác	Kinh phí an ninh, quốc phòng		
							Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp kinh tế *(Nông, lâm, thủy lợi, KTTC, SNGT và SN khác)*	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Sự nghiệp VH-TT-TT - Truyền thanh	Sự nghiệp đảm bảo xã hội				
	Tổng cộng	**817.794.000**	**300.298.000**	**296.068.000**	**4.230.000**	**48.048.000**	**283.139.000**	**2.610.000**	**30.707.000**	**240.000**	**10.404.000**	**2.286.000**	**37.357.000**	**9.509.027**	**3.217.000**	**76.369.973**	**13.609.000**
1	Huyện ủy	11.296.000	-			11.296.000											
2	Trung tâm Chính trị huyện	1.610.000	-					1.610.000									
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	6.846.000	-			6.651.000			195.000								
4	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.240.000	-			1.215.000							25.000				
5	Phòng Tư pháp	649.000	-			649.000											
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.902.000	6.130.000	2.200.000	3.930.000	972.000			6.800.000								
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.488.000	-			1.488.000											
8	Phòng Nội vụ	2.111.000	-			2.111.000											
9	Phòng Lao động - Thương binh và Xã Hội	35.914.000	-			1.092.000	270.000						34.552.000				
10	Thanh Tra huyện	1.148.000	-			1.148.000											
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9.352.000	1.867.000	1.867.000		1.081.000					6.404.000						
12	Phòng Y tế	465.000	-			465.000											
13	Phòng Văn hóa và Thông tin	705.000	-			705.000											
14	Phòng Giáo dục và Đào tào	261.231.000	-			791.000	260.440.000										
15	Chi sửa chữa, nâng cấp trường lớp học, mua sắm trang thiết bị học tập	18.840.000	-				18.840.000										
16	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.589.000	-				3.589.000										
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	1.815.000	-			1.815.000											
18	Huyện Đoàn	885.000	-			885.000											
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	945.000	-			945.000											
20	Hội Nông dân huyện	978.000	-			978.000											
21	Hội Cựu chiến binh huyện	477.000	-			477.000											
22	Hội Chữ thập đỏ huyện	360.000	-										360.000				
23	Hội Luật gia huyện	96.000	-			96.000											

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024															
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và công tác quy hoạch	Trong đó		Chi thường xuyên										Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Dự phòng chi
				Chi đầu tư XDCB	Chi quy hoạch	Chi hành chính, Đảng, Đoàn thể	Chi sự nghiệp							Chi khác	Kinh phí an ninh, quốc phòng		
							Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp kinh tế *(Nông, lâm, thủy lợi, KTTC, SNGT và SN khác)*	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Sự nghiệp VH-TT-TT - Truyền thanh	Sự nghiệp đảm bảo xã hội				
24	Ban Liên lạc tù chính trị huyện	66.000	-			66.000											
25	Hội Khuyến học huyện	66.000	-			66.000											
26	Hội Người cao tuổi	66.000	-			66.000											
27	Hội Nạn nhân chất độc da cam	66.000	-			66.000											
28	Hội Thanh niên xung phong	29.000	-			29.000											
29	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác số hóa, cải cách thủ tục hành chính và tiền lương biên chế chưa có mặt	12.895.000				12.895.000											
30	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.228.000	-						2.228.000								
31	Chi sự nghiệp đào tạo	1.000.000	-					1.000.000									
32	Trung Tâm VH-TT- TT	2.286.000	-									2.286.000					
	- Văn hoá Thông tin	1.021.000	-									1.021.000					
	- Thể dục Thể thao	545.000	-									545.000					
	- Đài Truyền thanh-Truyền hình	720.000	-									720.000					
33	Ban Quản lý rừng phòng hộ	1.359.000	-						1.359.000								
34	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.000.000	-								2.000.000						
35	Kinh phí cấp bù thuỷ lợi phí	6.225.000	-						6.225.000								
36	Công an huyện	867.000	-												867.000		
37	Ban Chỉ huy quân sự	2.350.000	-												2.350.000		
38	Sự nghiệp kinh tế khác	10.000.000	-						10.000.000								
39	Sự nghiệp giao thông	500.000	-						500.000								
40	Sự nghiệp khoa học công nghệ	240.000	-							240.000							
41	Ban Quản lý Cấp và Thoát nước	7.800.000	2.400.000	2.400.000					3.400.000		2.000.000						
42	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.420.000	-										2.420.000				
43	Chi khác ngân sách	9.509.027	-											9.509.027			
44	Các xã, thị trấn	78.920.973	-													76.369.973	
	- Tây Thuận	4.450.669	-													4.450.669	
	- Tây Giang	7.220.009	-													7.220.009	
	- Bình Tường	5.139.707	100.000	100.000												5.039.707	
	- Vĩnh An	7.265.122	2.351.000	2.351.000												4.914.122	
	- Thị trấn Phú Phong	4.829.180	-													4.829.180	
	- Tây Phú	5.404.850	-													5.404.850	

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024															
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển và công tác quy hoạch	Trong đó		Chi thường xuyên										Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	Dự phòng chi
				Chi đầu tư XDCB	Chi quy hoạch	Chi hành chính, Đảng, Đoàn thể	Chi sự nghiệp							Chi khác	Kinh phí an ninh, quốc phòng		
							Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp kinh tế *(Nông, lâm, thủy lợi, KTTC, SNGT và SN khác)*	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Sự nghiệp VH-TT-TT - Truyền thanh	Sự nghiệp đảm bảo xã hội				
	- Tây Xuân	3.980.075	100.000	100.000												3.880.075	
	- Bình Nghi	5.554.421	-													5.554.421	
	- Bình Thành	5.269.343	-													5.269.343	
	- Bình Tân	5.298.538	-													5.298.538	
	- Bình Thuận	5.507.635	-													5.507.635	
	- Bình Hòa	4.885.156	-													4.885.156	
	- Tây Bình	4.179.270	-													4.179.270	
	- Tây An	4.837.103	-													4.837.103	
	- Tây Vinh	5.099.895	-													5.099.895	
45	Hỗ trợ tiền sử dụng đất các khu dân cư, bê tông GTNT và kiên cố hóa kênh mương	13.000.000	13.000.000	13.000.000													
46	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	274.350.000	274.350.000	274.050.000	300.000												
47	Dự phòng chi	13.609.000	-														13.609.000